

# Area Nakagawa

中川北、中川中、中川南、旭ヶ丘、アトレ中川駅前、プレイズ中川駅前、ラクゼ、中川新町二丁目、中川新町三丁目、中川新町四丁目、アトレ中川フロンテージ、天花寺、宮古、平生、さつき苑、黒田、黒田西、黒田団地、野田、野田団地、野田東、見永

Nakagawa kita, Nakagawa naka, Nakagawa minami, Asahigaoka, Atores nakagawaekimae, Pureizu nakagawaekimae, Rakuze, Nakagawashin-machi 2chome, Nakagawashin-machi 3chome, Nakagawashin-machi 4chome, Atores nakagawa furonteji, Tengeiji, Miyako, Hiro, Satsukien, Kuroda, Kuroda nishi, Kuroda-danchi, Noda, Noda-danchi, Noda higashi, Minaga

4/2024 - 3/2025 松阪市嬉野管内

## ごみ収集カレンダー

WASTE COLLECTION SCHEDULE [英語]

ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA [フィリピン語]

CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO [ポルトガル語]

LỊCH THU GOM RÁC THẢI [ベトナム語]

垃圾收集日【中国語】嬉野地域振興局地域住民課 TEL0598-48-3813

<b>可燃</b> 燃えるごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾 	<b>不燃</b> 燃えないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾 	<b>プラ容</b> プラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic 塑料容器・袋子 	<b>ペット</b> ペットボトル PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶 
<b>アルミ</b> 飲食用アルミ缶 Aluminum food and beverage cans Alumínio na lata para sa pagkain at inumin Latas de aluminio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phẩm 飲食用铝罐 	<b>白トレ</b> 白色トレー White foam trays Putting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盘 	スプレー缶 Spray cans, cassette gas canisters Spray can, canister cartridge Latas de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶 	<b>拠点B</b> 空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶 
<b>拠点A</b> 雑誌・雑紙 Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tạp chí, giấy lộn các loại 杂志・杂纸 	新聞紙 Newspaper Papel ng dyaryo Jornais Giấy báo 报纸 	ダンボール Cardboard boxes Karton Papelão Bia các tông 瓦楞纸板 	牛乳パック Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Vỏ hộp sữa 牛奶盒 
		古着類 Old clothes Mga lumang damit Têcidos usados Các loại quần áo cũ 旧衣服类 	蛍光灯管 Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubs fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管 
			充電式小型家電 Rechargeable small home appliances Mga maliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充电式小型家电 

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。  
 Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.  
 Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.  
 Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
4月	1 可燃	2 プラ容	3 拠点A	4 可燃	5	6
7	8 可燃	9 プラ容	10 拠点B	11 可燃	12 不燃	13
14	15 可燃	16 プラ容	17 ペット	18 可燃	19 白トレ	20
21	22 可燃	23 プラ容	24 アルミ	25 可燃	26 不燃	27
28	29 可燃	30 プラ容				
5月			1 拠点A	2 可燃	3	4
5	6 可燃	7 プラ容	8 拠点B	9 可燃	10 不燃	11
12	13 可燃	14 プラ容	15 ペット	16 可燃	17 白トレ	18
19	20 可燃	21 プラ容	22 アルミ	23 可燃	24 不燃	25
26	27 可燃	28 プラ容	29	30 可燃	31	
6月						1
2	3 可燃	4 プラ容	5 拠点A	6 可燃	7 不燃	8
9	10 可燃	11 プラ容	12 拠点B	13 可燃	14 白トレ	15
16	17 可燃	18 プラ容	19 ペット	20 可燃	21 不燃	22
23/30	24 可燃	25 プラ容	26 アルミ	27 可燃	28	29
7月	1 可燃	2 プラ容	3 拠点A	4 可燃	5 不燃	6
7	8 可燃	9 プラ容	10 拠点B	11 可燃	12 白トレ	13
14	15 可燃	16 プラ容	17 ペット	18 可燃	19 不燃	20
21	22 可燃	23 プラ容	24 アルミ	25 可燃	26	27
28	29 可燃	30 プラ容	31			
8月				1 可燃	2	3
4	5 可燃	6 プラ容	7 拠点A	8 可燃	9 不燃	10
11	12 可燃	13 プラ容	14 拠点B	15 可燃	16 白トレ	17
18	19 可燃	20 プラ容	21 ペット	22 可燃	23 不燃	24
25	26 可燃	27 プラ容	28 アルミ	29 可燃	30	31
9月	1 可燃	2 可燃	3 プラ容	4 拠点A	5 可燃	6 不燃
8	9 可燃	10 プラ容	11 拠点B	12 可燃	13 白トレ	14
15	16 可燃	17 プラ容	18 ペット	19 可燃	20 不燃	21
22	23 可燃	24 プラ容	25 アルミ	26 可燃	27	28
29	30 可燃					
10月		1 プラ容	2 拠点A	3 可燃	4 不燃	5
6	7 可燃	8 プラ容	9 拠点B	10 可燃	11 白トレ	12
13	14 可燃	15 プラ容	16 ペット	17 可燃	18 不燃	19
20	21 可燃	22 プラ容	23 アルミ	24 可燃	25	26
27	28 可燃	29 プラ容	30	31 可燃		
11月					1	2
3	4 可燃	5 プラ容	6 拠点A	7 可燃	8 不燃	9
10	11 可燃	12 プラ容	13 拠点B	14 可燃	15 白トレ	16
17	18 可燃	19 プラ容	20 ペット	21 可燃	22 不燃	23
24	25 可燃	26 プラ容	27 アルミ	28 可燃	29	30
12月	1 可燃	2 可燃	3 プラ容	4 拠点A	5 可燃	6
8	9 可燃	10 プラ容	11 拠点B	12 可燃	13 不燃	14
15	16 可燃	17 プラ容	18 ペット	19 可燃	20 白トレ	21
22	23 可燃	24 プラ容	25 アルミ	26 可燃	27 不燃	28
29	30 可燃	31				
2025						
1月			1	2	3	4
5	6 可燃	7 プラ容	8 拠点A	9 可燃	10 不燃	11
12	13 可燃	14 プラ容	15 拠点B	16 可燃	17 白トレ	18
19	20 可燃	21 プラ容	22 ペット	23 可燃	24 不燃	25
26	27 可燃	28 プラ容	29 アルミ	30 可燃	31	
2月						1
2	3 可燃	4 プラ容	5 拠点A	6 可燃	7 不燃	8
9	10 可燃	11	12 拠点B	13 可燃	14 白トレ	15
16	17 可燃	18 プラ容	19 ペット	20 可燃	21 不燃	22
23	24 可燃	25 プラ容	26 アルミ	27 可燃	28	
3月						1
2	3 可燃	4 プラ容	5 拠点A	6 可燃	7 不燃	8
9	10 可燃	11 プラ容	12 拠点B	13 可燃	14 白トレ	15
16	17 可燃	18 プラ容	19 ペット	20 可燃	21 不燃	22
23	24 可燃	25 プラ容	26 アルミ	27 可燃	28	29
30	31 可燃					